Điều 15. Trình tự, thủ tục khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử

1. Khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam.

Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử của công dân khi căn cước điện tử của công dân bị khóa, mở khóa hoặc thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hết thời hạn sử dụng.

2. Khóa tài khoản định danh điện tử của người nước ngoài, của tổ chức

a) Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động ghi nhận, kiểm tra, xác thực và khóa tài khoản định danh điện tử trong trường hợp người nước ngoài yêu cầu khóa tài khoản định danh điện tử của mình; người nước ngoài vi phạm thỏa thuận sử dụng Ứng dụng định danh quốc gia; hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài hết hạn sử dụng; người nước ngoài hết thời hạn cư trú trên lãnh thổ Việt Nam; người nước ngoài chết. Việc ghi nhận được thực hiện thông qua việc người nước ngoài khai báo trên Ứng dụng định danh quốc gia hoặc việc cập nhật thông tin quy định tại Điều 8 Nghị định này;

b) Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động ghi nhận, kiểm tra, xác thực và khóa tài khoản định danh điện tử trong trường hợp tổ chức yêu cầu khóa tài khoản định danh điện tử của mình hoặc tổ chức đó vi phạm thỏa thuận sử dụng Ứng dụng định danh quốc gia hoặc tổ chức đó bị giải thể, phá sản, tạm dừng, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật. Việc ghi nhận được thực hiện thông qua việc tổ chức khai báo trên Ứng dụng định danh quốc gia hoặc việc cập nhật thông tin quy định tại Điều 8 Nghị định này;

c) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan khác có thẩm quyền gửi Phiếu đề nghị khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử, căn cước điện tử theo mẫu TK03 ban hành kèm theo Nghị định này tới Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nơi gần nhất để tiếp nhận, xử lý;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu đề nghị khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử, căn cước điện tử của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan khác có thẩm quyền, Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nơi tiếp nhận đề nghị phải xem xét, chuyển đề nghị khóa tài khoản định danh điện tử đến thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an để xem xét, phê duyệt thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử;

đ) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện chuyển đến, thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an xem xét, phê duyệt đối với trường hợp yêu cầu khóa tài khoản định danh

điện tử quy định tại khoản 2 Điều này và thông báo tới cơ quan đề nghị khóa tài khoản định danh điện tử và chủ thể bị khóa tài khoản. Trường hợp từ chối khóa tài khoản định danh điện tử thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Mở khóa tài khoản định danh điện tử

a) Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động mở khóa tài khoản định danh điện tử khi không còn căn cứ khóa tài khoản định danh điện tử;

b) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan khác có thẩm quyền gửi Phiếu đề nghị khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử, căn cước điện tử đến Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nơi gần nhất để tiếp nhận, xử lý;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được gửi Phiếu đề nghị khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử, căn cước điện tử của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan khác có thẩm quyền, đến Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nơi tiếp nhận đề nghị phải xem xét, chuyển đề nghị mở khóa tài khoản định danh điện tử đến thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an để xem xét, phê duyệt thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện chuyển đến, thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an xem xét, phê duyệt đối với trường hợp yêu cầu mở khóa tài khoản định danh điện tử quy định tại khoản 2 Điều này và thông báo tới cơ quan đề nghị mở khóa tài khoản định danh điện tử và chủ thể được mở khóa tài khoản. Trường hợp từ chối mở khóa tài khoản định danh điện tử thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 16. Thẩm quyền cấp, khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử đối với công dân Việt Nam, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức

Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an có thẩm quyền cấp, khóa, mở khóa tài khoản định danh điện tử đối với công dân Việt Nam, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức.

Điều 17. Lưu trữ thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Tất cả thông tin về danh tính điện tử và thông tin khác được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử được lưu trữ vĩnh viễn trong hệ thống định danh và xác thực điện tử.

2. Tất cả thông tin lịch sử truy cập của tài khoản định danh điện tử được lưu trữ trong hệ thống định danh và xác thực điện tử với thời hạn tối thiểu là 05 năm kể từ thời điểm truy cập. Chủ tài khoản được khai thác thông tin về lịch sử truy cập tài khoản định danh điện tử của mình; Cơ quan quản lý hệ thống định danh và xác thực điện tử được khai thác thông tin về lịch sử truy cập tài khoản để phục vụ công tác quản lý nhà nước; các trường hợp khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Điều kiện, trình tự kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công được kết nối hệ thống thông tin do mình quản lý với hệ thống định danh và xác thực điện tử cần bảo đảm Hệ thống thông tin đang quản lý đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

2. Việc kết nối, chia sẻ thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở thống nhất bằng văn bản giữa cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử và cơ quan, tổ chức chủ quản cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin cần kết nối, trong đó nêu rõ phạm vi và mục đích thực hiện kết nối.

3. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày thống nhất bằng văn bản quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử tiến hành thẩm định, kiểm tra thực tế cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức đề nghị kết nối; trường hợp cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì thời hạn xem xét, cho phép kết nối không quá 07 ngày làm việc.

Trường hợp đồng ý cho phép kết nối thì cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức và tiến hành thực hiện kết nối theo văn bản thống nhất. Trường hợp không đồng ý cho phép kết nối thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Cơ quan, tổ chức không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử.

5. Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử được kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử để cung cấp dịch vụ xác thực điện tử không phải thực hiện thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 19. Xác thực điện tử

1. Việc xác thực điện tử đối với danh tính điện tử, tài khoản định danh điện tử được thực hiện thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử, nền tảng định danh và xác thực điện tử theo quy định của Nghị định này.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công được yêu cầu xác thực điện tử thông qua việc kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống định danh và xác thực điện tử hoặc kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có chứa thông tin cần xác thực điện tử.

3. Tổ chức, cá nhân không thuộc khoản 2 Điều này được yêu cầu xác thực điện tử thông qua dịch vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử; việc thực hiện xác thực điện tử đối với danh tính điện tử, tài khoản định danh điện tử theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản này phải được sự đồng ý của chủ thể danh tính điện tử thông qua việc xác nhận trên Ứng dụng định danh quốc gia, tin nhắn SMS qua số điện thoại chính chủ hoặc các hình thức xác nhận khác theo quy định.

4. Tổ chức, cá nhân không được cung cấp, chia sẻ kết quả xác thực điện tử cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân có quy định khác; kết quả xác thực điện tử không có giá trị để trở thành yếu tố xác thực trong các giao dịch khác.

Điều 20. Mức độ xác thực tài khoản định danh điện tử

1. Hệ thống định danh và xác thực điện tử cung cấp các mức độ xác thực tài khoản định danh điện tử sau:

a) Mức độ 01: Xác thực tài khoản định danh điện tử được thực hiện dựa trên một yếu tố xác thực theo quy định tại khoản 7 Điều 3 và phương tiện xác thực tương ứng quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định này trong đó không có thông tin về sinh trắc học.

b) Mức độ 02: Xác thực tài khoản định danh điện tử được thực hiện dựa trên hai yếu tố xác thực khác nhau theo quy định tại khoản 7 Điều 3 và phương tiện xác thực tương ứng tại khoản 8 Điều 3 Nghị định này trong đó không có thông tin về sinh trắc học.

c) Mức độ 03: Xác thực tài khoản định danh điện tử được thực hiện dựa trên hai yếu tố xác thực khác nhau trở lên theo quy định tại khoản 7 Điều 3 và phương tiện xác thực tương ứng tại khoản 8 Điều 3 Nghị định này trong đó có một thông tin về sinh trắc học.

d) Mức độ 04: Xác thực tài khoản định danh điện tử được thực hiện dựa trên các yếu tố xác thực gồm ít nhất 01 yếu tố về sinh trắc học (ảnh khuôn mặt, vân tay, giọng nói, mống mắt), ít nhất 01 yếu tố của chủ thể danh tính điện tử sở hữu (thẻ căn cước, thiết bị số, phần mềm) và 01 yếu tố chủ thể danh tính điện tử biết (mật khẩu; mã bí mật; mã vạch 2 chiều).

2. Đối với các tài khoản giao dịch điện tử khác do các cơ quan, tổ chức cá nhân tự tạo lập thì tham chiếu theo quy định tại khoản 1 Điều này để phân loại, xác định tương ứng với từng nghiệp vụ, quy trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó hoặc theo quy định của pháp luật chuyên ngành và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trên từng lĩnh vực.

Điều 21. Phương thức xác thực điện tử trong thực hiện giao dịch thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Việc xác thực điện tử đối với giao dịch trực tuyến được thực hiện qua các phương tiện xác thực phù hợp với mức độ xác thực theo yêu cầu của tổ chức cung cấp dịch vụ trực tuyến đó.

2. Đối với các trường hợp xác thực thông tin tài khoản tại nơi thực hiện giao dịch thực hiện xác thực qua giải pháp xác thực được cung cấp tại Ứng dụng định danh quốc gia.

Chương III

DỊCH VỤ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ

Điều 22. Dịch vụ xác thực điện tử

1. Dịch vụ xác thực điện tử là ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử phải bảo đảm điều kiện quy định tại Điều 23 Nghị định này và được Bộ Công an cấp xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử có trách nhiệm niêm yết danh mục sản phẩm, dịch vụ xác thực điện tử do mình thực hiện trên trang thông tin định danh điện tử.

Điều 23. Điều kiện cung cấp dịch vụ xác thực điện tử

1. Điều kiện về tổ chức, doanh nghiệp

Đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp trong Công an nhân dân.

2. Điều kiện về nhân sự

a) Người đứng đầu tổ chức, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam;

b) Tổ chức, doanh nghiệp phải có nhân sự có bằng đại học trở lên chuyên ngành an toàn thông tin hoặc công nghệ thông tin hoặc điện tử viễn thông chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ, quản trị hệ thống, vận hành hệ thống, bảo đảm an toàn thông tin của hệ thống.

3. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, quy trình quản lý cung cấp dịch vụ và phương án bảo đảm an ninh, trật tự

Tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử phải có Đề án hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm các nội dung sau: Phương án, quy trình hoạt động cung cấp dịch vụ xác thực điện tử bao gồm thuyết minh hệ thống công nghệ thông tin; thuyết minh phương án kỹ thuật về giải pháp công nghệ; phương án lưu trữ, bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu, bảo đảm an ninh an toàn thông tin của hệ thống cung cấp dịch vụ; phương án bảo vệ dữ liệu cá nhân, tổ chức; phương án bảo đảm an ninh, trật tự; phương án phòng cháy và chữa cháy, dự phòng thảm họa và bảo đảm vận hành ổn định, thông suốt dịch vụ xác thực điện tử; trang thiết bị kỹ thuật phải được đặt tại Việt Nam và được kiểm định an ninh an toàn thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử được ủy thác cho tổ chức khác thực hiện một số hoạt động bao gồm: tư vấn, giới thiệu, giải đáp về dịch vụ xác thực điện tử; tìm kiếm đối tác, thương thảo, thống nhất các nội dung liên quan đến hoạt động, tiện ích cung cấp dịch vụ xác thực; hỗ trợ, chăm sóc khách hàng sử dụng dịch vụ và các hoạt động xúc tiến thương mại khác theo quy định của pháp luật. Hoạt động ủy thác được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử

1. Thành phần hồ sơ:

a) Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử theo mẫu XT01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề án và các giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 23 Nghị định này.

2. Trình tự, thời hạn giải quyết:

a) Tổ chức, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính về Bộ Công an hoặc nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của Bộ Công an;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công an có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp để bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công an có trách nhiệm lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan bằng văn bản;

d) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công an, bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và có ý kiến trả lời bằng văn bản gửi Bộ Công an;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công an thực hiện việc thẩm định, kiểm tra thực tế tại tổ chức, doanh nghiệp và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử theo mẫu XT03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện; trường hợp từ chối phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 25. Cấp lại, thay đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử

1. Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử được thay đổi nội dung trong trường hợp tổ chức, doanh nghiệp thay đổi một trong các thông tin về người đại diện theo pháp luật, địa chỉ trụ sở, tên giao dịch, phương án, quy trình được Bộ Công an thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này.

2. Tổ chức, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử về Bộ Công an theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định này. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung Giấy phép bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp đổi, thay đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử theo mẫu XT02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh nội dung thay đổi thông tin quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp thay đổi một trong các thông tin về người đại diện theo pháp luật, địa chỉ trụ sở, tên giao dịch thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công an có trách nhiệm thẩm định, cấp xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử cho tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện; trường hợp từ chối thay đổi phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp thay đổi một trong các thông tin về phương án, quy trình hoạt động cung cấp dịch vụ xác thực điện tử quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công an thực hiện việc thẩm định, lấy ý kiến bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, kiểm tra thực tế và cấp xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử cho tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện; trường hợp từ chối thay đổi phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử được cấp lại đối với trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng không sử dụng được. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực như sau:

a) Tổ chức, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử về Bộ Công an theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định này. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy xác nhận bao gồm: Tờ khai đề nghị cấp đổi, thay đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử; Đề án và các giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 23 Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công an xem xét và cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử cho tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử; trường hợp từ chối cấp lại phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 26. Thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử bị thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử trong các trường hợp sau đây:

a) Không hoạt động liên tục từ 06 tháng trở lên;

b) Bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

c) Không khắc phục vi phạm về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin, an ninh mạng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Bộ Công an ra quyết định về việc thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử theo mẫu XT04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử bị thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử có trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể danh tính điện tử và các bên có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Chi phí cấp, sử dụng tài khoản định danh điện tử và sử dụng dịch vụ xác thực điện tử

1. Chủ thể danh tính điện tử là cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam, người nước ngoài không phải thanh toán chi phí đăng ký cấp tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập và chi phí sử dụng tài khoản định danh điện tử của mình trong giao dịch điện tử.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác dịch vụ xác thực điện tử thanh toán chi phí cho tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử theo quy định của pháp luật về giá.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội không phải thanh toán chi phí khi sử dụng dịch vụ xác thực điện tử.

Chương IV
CĂN CƯỚC ĐIỆN TỬ

Điều 28. Cấp căn cước điện tử

1. Căn cước điện tử được thể hiện dưới dạng một tính năng, tiện ích của Ứng dụng định danh quốc gia thông qua việc truy cập vào tài khoản định danh điện tử của công dân.

2. Căn cước điện tử được cấp cùng với việc cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02 cho công dân Việt Nam và thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 10 Nghị định này.

3. Việc sử dụng căn cước điện tử thông qua việc truy cập vào tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của công dân có giá trị tương đương như việc sử dụng thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước còn hiệu lực trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác.

4. Căn cước điện tử được lưu trữ vĩnh viễn trong hệ thống định danh và xác thực điện tử. Thông tin lịch sử về việc sử dụng căn cước điện tử được lưu trữ trong hệ thống định danh và xác thực điện tử với thời hạn 05 năm kể từ thời điểm sử dụng.

5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định hình thức thể hiện của căn cước điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia.

Điều 29. Trình tự, thủ tục khóa căn cước điện tử

1. Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động ghi nhận, kiểm tra, xác thực và khóa căn cước điện tử trong trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 34 Luật Căn cước. Việc ghi nhận được thực hiện thông qua cập nhật thông tin vào hệ thống định danh và xác thực điện tử quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Người được cấp căn cước điện tử thực hiện yêu cầu khóa căn cước điện tử trực tiếp tại Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nơi gần nhất hoặc thông qua Ứng dụng định danh quốc gia theo mẫu TK03 ban hành kèm theo Nghị định này. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm ghi nhận, kiểm tra, xác thực và khóa căn cước điện tử ngay sau khi nhận được yêu cầu khóa căn cước điện tử của công dân trên hệ thống định danh và xác thực điện tử.

3. Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan khác có thẩm quyền gửi văn bản đề nghị khóa căn cước điện tử tới đến Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nơi gần nhất để tiếp nhận, xử lý.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị khóa căn cước điện tử của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan khác có thẩm quyền, đến Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nơi tiếp nhận đề nghị phải xem xét, chuyển đề nghị khóa căn cước điện tử đến thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an để xem xét, phê duyệt thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử.

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện chuyển đến, thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an xem xét, phê duyệt đối với trường hợp yêu cầu khóa căn cước điện tử quy định tại khoản 2 Điều này và thông báo tới cơ quan đề nghị khóa căn cước điện tử và công dân. Trường hợp từ chối khóa căn cước điện tử thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 30. Trình tự, thủ tục mở khóa căn cước điện tử

1. Hệ thống định danh và xác thực điện tử tự động rà soát, kiểm tra và mở khóa căn cước điện tử khi không còn căn cứ khóa căn cước điện tử.

2. Người bị khóa căn cước điện tử thực hiện yêu cầu mở khóa căn cước điện tử trực tiếp tại Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nơi gần nhất hoặc thông qua Ứng dụng định danh quốc gia theo mẫu TK03 ban hành kèm theo Nghị định này. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm ghi nhận, kiểm tra, xác thực và mở khóa căn cước điện tử ngay sau khi nhận được yêu cầu mở khóa căn cước điện tử của công dân trên hệ thống định danh và xác thực điện tử.

3. Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan khác có thẩm quyền gửi văn bản đề nghị mở khóa căn cước điện tử đến Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nơi gần nhất để tiếp nhận, xử lý.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị mở khóa căn cước điện tử của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan khác có thẩm quyền, đến Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nơi tiếp nhận đề nghị phải xem xét, chuyển đề nghị mở khóa căn cước điện tử đến thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an để xem xét, phê duyệt thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử.